

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Danh mục học phần**  
**tương đương/thay thế thuộc các khoa/trung tâm quản lý**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-DCT, ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2474/QĐ-DCT ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 2454/QĐ-DCT ngày 10 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục học phần tương đương/thay thế thuộc các Khoa/Trung tâm quản lý của các ngành, các hệ đào tạo trong toàn Trường (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Danh mục học phần tương đương/thay thế thuộc các Khoa/Trung tâm quản lý của các ngành, các hệ được sử dụng làm căn cứ để tổ chức đào tạo các hệ đào tạo tại Trường áp dụng từ năm học 2020 – 2021 trở đi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trường phòng Đào tạo, Trường phòng Tổ chức – Hành chính, Trường phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường



phòng Công tác Sinh viên và Thanh tra Giáo dục, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng các Khoa/Trung tâm và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *lmo*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT. ✓



*Nguyễn Xuân Hoàn*



**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **508** /QĐ-DCT, ngày **16** tháng **3** năm **2021** của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN THỦY SẢN**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH Khóa: 08DHTS, 09DHTS, 10DHTS)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1	13200001	0101003931	Quản trị học	2(2,0)	11200008	010100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2(2,0)	
				2(2,0)	13200003	0101100941	Kinh tế học đại cương	2(2,0)	
				2(2,0)	07200444	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0)	
2	06200066	0101100642	TH cơ sở kỹ thuật phân tích sản phẩm thủy sản	1(0,1)	05201118	0101002691	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	1(0,1)	
3	06200010	0101000808	Đánh giá cảm quan sản phẩm thủy sản	2(2,0)	06200010	0101002273	Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 1	3(3,0)	

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH Khóa: 08DHTS, 09DHTS, 10DHTS)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
4	06201011	0101005008	Thực hành đánh giá cảm quan sản phẩm thủy sản	1(0,1)	06201011	0101101052	Thực hành Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 1	2(0,2)	
5	06200010	0101002273	Kiểm tra và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 1	3(3,0)	06200010	0101002273	Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 1	3(3,0)	
6	06201011	0101007129	Thực hành Kiểm tra và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 1	1(0,10)	06201011	0101101052	Thực hành Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 1	2(0,2)	
7	06200012	0101002274	Kiểm tra và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 2	2(2,0)	06200012	0101002274	Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 2	2(2,0)	
8	06201013	0101004887	Thực hành Kiểm tra và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 2	1(0,1)	06201013	0101101238	Thực hành Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản 2	1(0,1)	
9	6200014	0101003712	Phụ gia thực phẩm thủy sản an toàn	2(2,0)	05200014	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2(2,0)	
10	6200027	0101006945	Phát triển các sản phẩm từ thủy sản	2(2,0)	05200023	0101003683	Phát triển sản phẩm	2(2,0)	
11	6200065	0101000690	Kỹ thuật bao gói sản phẩm thủy sản	2(2,0)	05200022	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2(2,0)	
12	6200071	0101007229	Ứng dụng CNTT trong xử lý số liệu thí nghiệm và sản xuất	2(2,0)	05200131	0101006349	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2(2,0)	



TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH Khóa: 08DHTS, 09DHTS, 10DHTS)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
13	06200033	0101000987	Công nghệ sản xuất bột cá, dầu cá và thức ăn chăn nuôi	2(2,0)	06200033	0101101234	Quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	2(2,0)	
14	06201034	0101004232	Thực hành công nghệ sản xuất bột cá, dầu cá và thức ăn chăn nuôi	1(0,1)	06201034	0101101235	Thực hành quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	1(0,1)	
15	6200034	0101000033	Công nghệ sản xuất các sản phẩm kỹ thuật và y dược từ nguyên liệu thủy sản	2(2,0)	06200033	0101101234	Quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	2(2,0)	
16	6201035	0101007119	Thực hành Công nghệ sản xuất các sản phẩm kỹ thuật và y dược từ nguyên liệu thủy sản	1(0,1)	06201034	0101101235	Thực hành quản lý và tận dụng phụ phẩm thủy sản	1(0,1)	



Hiệu trưởng

Nguyễn Xuân Hoàn

P Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa *nhđ*

Phạm Viết Nam

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ QUẢN LÝ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08, 09, 10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	02200003	0101001634	Giải tích mạch	4(4,0,8)	02200027	0101003128	Mạch điện 1	3(3,0)	
					02200062	0101003131	Mạch điện 2	2(2,0)	
2	02200020	0101001294	Điều khiển logic khả trình (PLC)	2(2,0,4)	02202001	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3(1,2)	
3	02200023	0101006975	Kỹ thuật Robot	2(2,0,4)	02200111	0101100851	Kỹ thuật Robot	3(3,0)	
4	02200078	0101006994	Thiết kế hệ thống nhúng	2(2,0,4)	02201119	0101100856	Thiết kế hệ thống nhúng	2(0,2)	Môn thay thế
5	02300041	0101006545	Vi điều khiển	3(3,0,6)	02202002	0101100843	Vi điều khiển	3(1,2)	Môn thay thế
6	02200099	0101007970	Xử lý ảnh	2(2,0,4)	02201121	0101100859	Xử lý ảnh	2(0,2)	
7	02201020	0101005456	Thực hành PLC	2(0,2,4)	02202001	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3(1,2)	
8	02201078	0101005524	Thực hành thiết kế hệ thống nhúng	1(0,1,2)	02201114	0101100840	Lập trình điều khiển tích hợp	2(0,2)	Môn thay thế
9	02401021	0101005613	Thực hành Vi điều khiển	2(0,2,4)	02201116	0101100844	Vi điều khiển nâng cao	2(0,2)	Môn thay thế
10	02204008	0101001431	Đồ án học phần 1	1(0,1,2)	02203001	0101100839	Đồ án 1	1(0,1)	



TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08, 09, 10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
11	02204010	0101001434	Đồ án học phần 2	1(0,1,2)	02203002	0101100845	Đồ án 2	1(0,1)	
12	02201101	0101005016	Thực hành điện cơ bản	1(0,1,2)	02201101	0101005019	Thực hành điện cơ bản	1(0,1)	
13	02204014	0101001375	Đồ án chuyên ngành điều khiển - tự động hóa	1(0,1,2)	02203005	0101100865	Đồ án tự động hóa – điều khiển	2(0,2)	



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

P. Trưởng khoa



**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **508** /QĐ-DCT, ngày **16** tháng **3** năm **2021** của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08, 09, 10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	02200003	0101001634	Giải tích mạch	4(4,0,8)	02200027	0101003128	Mạch điện 1	3(3,0)	
					02200062	0101003131	Mạch điện 2	2(2,0)	
2	02200006	0101006967	Kỹ thuật truyền thanh	2(2,0,4)	02201120	0101100858	Điện tử ứng dụng	2(0,2)	Môn thay thế
3	02200020	0101001294	Điều khiển logic khả trình (PLC)	2(2,0,4)	02202001	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3(1,2)	
4	02200071	0101006938	Thiết kế vi mạch số trên FPGA	3(3,0,6)	02200112	0101100854	Thiết kế vi mạch	2(2,0)	
					02201112	0101100845	Đồ án 2	1(0,1)	
5	02300020	0101002755	Kỹ thuật số 2	2(2,0,4)	02200110	0101100852	Kỹ thuật số nâng cao	2(2,0)	Môn thay thế
6	02338017	0101001286	Điện tử ứng dụng	2(2,0,4)	02200125	0101100867	Điện tử công suất ứng dụng	2(2,0)	Môn thay thế
7	02200078	0101006994	Thiết kế hệ thống nhúng	2(2,0,4)	02201119	0101100856	Thiết kế hệ thống nhúng	2(0,2)	Môn thay thế
8	02300041	0101006545	Vi điều khiển	3(3,0,6)	02202002	0101100843	Vi điều khiển	3(1,2)	Môn thay thế
9	02201020	0101005456	Thực hành PLC	2(0,2,4)	02202001	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3(1,2)	
10	02201033	0101005565	Thực hành trang bị điện	1(0,1,2)	02201093	0101100841	Thực hành trang bị điện	2(0,2)	



TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08, 09, 10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
11	02201071	0101006947	Thực hành thiết kế vi mạch số trên FPGA	2(0,2,4)	02201112	0101100855	Thực hành thiết kế vi mạch	2(0,2)	Môn thay thế
12	02201076	0101005218	Thực hành kỹ thuật số 2	1(0,1,2)	02201110	0101100853	Thực hành kỹ thuật số nâng cao	1(0,1)	Môn thay thế
13	02201077	0101006970	Thực hành điện tử ứng dụng	2(0,2,4)	02201120	0101100858	Điện tử ứng dụng	2(0,2)	Môn thay thế
14	02201078	0101005524	Thực hành thiết kế hệ thống nhúng	1(0,1,2)	02201114	0101100840	Lập trình điều khiển tích hợp	2(0,2)	Môn thay thế
15	02401021	0101005613	Thực hành Vi điều khiển	2(0,2,4)	02201116	0101100844	Vi điều khiển nâng cao	2(0,2)	Môn thay thế
16	02204008	0101001431	Đồ án học phần 1	1(0,1,2)	02203001	0101100839	Đồ án 1	1(0,1)	
17	02204010	0101001434	Đồ án học phần 2	1(0,1,2)	02203002	0101100845	Đồ án 2	1(0,1)	
18	02204011	0101001368	Đồ án chuyên ngành điện	1(0,1,2)	02203003	0101100847	Đồ án chuyên ngành điện	2(0,2)	
19	02204012	0101006955	Đồ án chuyên ngành điện tử	1(0,1,2)	02203004	0101100857	Đồ án chuyên ngành điện tử	2(0,2)	
20	02201101	0101005016	Thực hành điện cơ bản	1(0,1,2)	02201101	0101005019	Thực hành điện cơ bản	1(0,1)	
21	02200035	0101002498	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)	02200032	0101002497	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)	Ngành Công nghệ Sinh học



Hiệu trưởng  
Nguyễn Xuân Hoàn

P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

P. Trưởng khoa

Lê Thanh Tới

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **508** /QĐ-DCT, ngày **11** tháng **3** năm **2021** của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**NGÀNH: AN TOÀN THÔNG TIN**  
**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

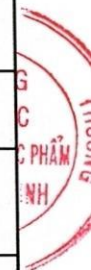
T T	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1			Ngôn ngữ lập trình	3(3,0,6)	01200025	0101003472	Nhập môn lập trình	3(3, 0, 6)	
2			Thực hành ngôn ngữ lập trình	2(0,2,4)	01201026	0101003473	Thực hành Nhập môn lập trình	2(0, 2, 4)	
3			Phương pháp lập trình hướng đối tượng	3(3,0,6)	01200034	0101002910	Lập trình hướng đối tượng	3(3,0,6)	
4			Thực hành phương pháp lập trình hướng đối tượng	1(0,1,2)	01201035	0101005281	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	1(0,1,2)	
5			Pháp luật và chính sách an toàn thông tin	2(2,0,4)	01200042	0101100989	Phân tích thiết kế thuật toán	2(2,0,4)	
6			Kỹ năng làm việc nhóm công nghệ thông tin	2(2,0,4)	01202060	0101002920	Lập trình mã nguồn mở	3(1,2,3)	



T T	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
7			Toán rời rạc	3(3,0,6)	01200039	0101100986	Cấu trúc rời rạc	3(3,0,6)	
8			Thiết kế web	2(2,0,4)	01200048	0101002928	Thiết kế Web	3(1,2,3)	
9			Thực hành thiết kế web	1(0,1,2)	01200048				
10			Lý thuyết thông tin	2(2,0,4)	01200041	0101000988	Lý thuyết thông tin	3(3,0,6)	
11			Quản trị mạng và hệ thống	2(2,0,4)	01202055	0101003948	Quản trị mạng	3(1,2,6)	
12			Thực hành quản trị mạng và hệ thống	1(0,1,2)					
13			Lý thuyết đồ thị	2(2,0,4)	01200044	0101100991	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	
14			Thực hành lý thuyết đồ thị	1(0,1,2)	01201045	0101100992	Thực hành Hệ thống viễn thông	1(0,1,1)	
15			Xây dựng hạ tầng mạng	3(3,0,6)	01202050	0101100112	Xây dựng hạ tầng mạng	3(1,2,3)	
16			Thực hành xây dựng hạ tầng mạng	1(0,1,2)	01201033	0101100985	Thực hành Hệ điều hành	1(0,1,1)	
17			Khai thác dữ liệu	3(3,0,6)	01200056	0101100996	Khai phá dữ liệu	3(3,0)	
18			Ảo hóa và điện toán đám mây	3(3,0,6)	01200068	0101100997	Ảo hóa và điện toán đám mây	2(2,0,4)	
19					01201069	0101100998	Thực hành Ảo hóa và Điện toán đám mây	1(0,1,1)	

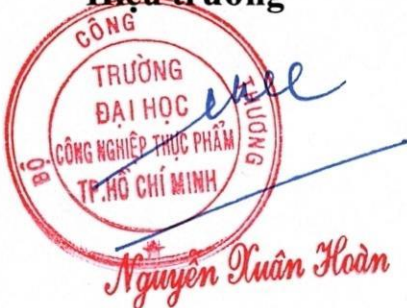
ÔNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
NGHIỆP TH  
HỒ CHÍ M

T T	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
20			An toàn mạng máy tính	2(2,0,4)	01200048	101002928	Lập trình mạng	2(2,0,4)	
21			Thực hành an toàn mạng máy tính	1(1,0,2)	01201049	101005293	Thực hành Lập trình mạng	1(0,1,2)	
22			Hoạch định tiêu chuẩn, chính sách an toàn thông tin doanh nghiệp	3(3,0,6)	01200084	0101101005	Xây dựng và phát triển chính sách ATTT	3(3,0,6)	
23			Đồ án môn học	1	01203073	0101100999	Đồ án chuyên ngành	1(1,0,1)	
24			Mạng máy tính nâng cao	3(3,0,6)	01200046	0101100171	An toàn mạng máy tính	3(3,0,6)	
25			Thực hành mạng máy tính nâng cao	1(0,1,2)	01201047	0101100172	Thực hành An toàn mạng máy tính	1(0,1,2)	
26			Truyền và phân tích luồng dữ liệu	2(2,0,4)	01200052	0101100994	Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	3(3,0,6)	
27			Thực hành truyền và phân tích luồng dữ liệu	1(1,0,2)	01201053	0101100995	Thực hành Phân tích lỗ hổng và kiểm thử	1(0,1,1)	
28			Thực tập nghề nghiệp	4	01204101	0101101015	Thực tập kỹ sư	8(8,0,8)	
29			Khóa luận tốt nghiệp	8	01206102	0101101016	Khóa luận tốt nghiệp (ngành B)	14(14,0,14)	
30			Chuyên đề giám sát và ứng cứu sự cố an toàn thông tin	3(3,0,6)	01200099	0101101013	Chuyên đề các vấn đề hiện đại trong ATTT	3(3,0,6)	



T T	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
31			Thực hành chuyên đề giám sát và ứng cứu sự cố an toàn thông tin	1(0,1,2)	01200098	0101101012	Công tác kỹ sư	2(2,0,4)	
32			Đồ án chuyên ngành	4	01200100	0101101014	Chuyên đề Khai phá dữ liệu ứng dụng cho an toàn thông tin	3(3,0,6)	

Hiệu trưởng



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

P. Trưởng khoa

Phạm Nguyễn Huỳnh Phương

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA DU LỊCH VÀ ĂM THỰC QUẢN LÝ

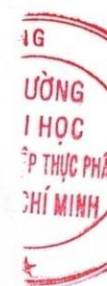
(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1			Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(3,0,6)	07202609	0101101201	Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(2,1)	
2			Kiến tập	1	07205436	0101101158	Kiến tập ngành QT nhà hàng và DV ăn uống	1(0,1)	
3			Kỹ năng đàm phán trong du lịch	2(2,0,4)	07200402	0101101178	Phát triển kỹ năng quản lý	2(2,0)	
4			Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3(3,0,6)	07200412	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực du lịch, khách sạn - nhà hàng	3(3,0)	
5			Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	2(2,0,4)	07200403	0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3(3,0)	
6			Nghiệp vụ bàn	2(2,0,4)	07202219	0101100809	Nghiệp vụ bàn	3(1,2)	
7			Thực hành nghiệp vụ bàn	1(0,1,2)					
8			Ăm thực Châu Á	2(2,0,4)	07200217	0101101121	Ăm thực Á	2(2,0)	
9			Ăm thực châu Âu	2(2,0,4)	07200215	0101101122	Ăm thực Âu	2(2,0)	
10			Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	1(0,1,2)	07201214	0101101205	Thực hành chế biến món ăn Việt Nam	2(0,2)	



11			Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu	1(0,1,2)	07201216	0101101204	Thực hành chế biến món ăn Âu	2(0,2)	
12			Thực hành trang trí món ăn và bàn tiệc	1(0,1,2)	07201203	0101101066	Thực hành trang trí món ăn	1(0,1)	
13			Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á	1(0,1,2)	07201218	0101101203	Thực hành chế biến món ăn Á	2(0,2)	
14			Nghệ thuật trang trí món ăn và bàn tiệc	2(2,0,4)	07202229	0101101173	Nghệ thuật trang trí tiệc	2(1,1)	
15			Quản lý chi phí và xây dựng thực đơn	2(2,0,4)	07202212	0101101230	Xây dựng và phát triển thực đơn	2(1,1)	
16			Marketing du lịch	2(2,0,4)	07200409	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)	
17			Nghiệp vụ lễ tân	2(2,0,4)	07202418	0101101060	Nghiệp vụ lễ tân	3(1,2)	
18			Nghiệp vụ Bar	2(2,0,4)	07202220	0101101058	Nghiệp vụ bar	3(1,2)	
19			Thực hành nghiệp vụ Bar	1(0,1,2)					
20			Quản trị sự kiện	3(3,0,6)	07200411	0101101126	Bán hàng và dịch vụ khách hàng ngành du lịch	3(0,3)	
21			Quản trị kinh doanh nhà hàng	3(3,0,6)	07202417	0101101186	Quản trị F&B	3(2,1)	
22			Quản trị chất lượng dịch vụ	3(3,0,6)	07200413	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn - nhà hàng	3(3,0)	
23			Quản trị tác nghiệp và điều hành bếp	3(3,0,6)	07200225	0101101190	Quản trị tác nghiệp và vận hành bộ phận chế biến món ăn	3(3,0)	
24			Quản trị khu du lịch	2(1,1,3)	07202422	0101101187	Quản trị khu nghỉ dưỡng	2(1,1)	
25			Luật du lịch	2(2,0,4)	07200420	0101101227	Văn bản quy phạm pháp luật ngành khách sạn - nhà hàng	2(2,0)	
26			Soạn thảo văn bản	2(2,0,4)	07202410	0101101156	Giao tiếp, ứng xử trong du lịch	2(1,1)	
27			Thực tập nghề nghiệp	2	07204248	0101101220	Thực tập nghiệp vụ nhà hàng 1	2(0,2)	
28			Thực tập quản lý	1	07204437	0101101224	Thực tập tốt nghiệp ngành QT nhà hàng và DV ăn uống	2(0,2)	



29			Đồ án tốt nghiệp	4	07206439	0101101131	Chuyên đề tốt nghiệp ngành QT nhà hàng và DV ăn uống	5(0,5)	
30			Quản trị tiệc	2(2,0,4)	07200435	0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)	
31			Quản trị khách sạn	2(2,0,4)	07200406	0101100811	Nhập môn quản trị khách sạn	2(2,0)	
32			Kinh tế học	3(3,0)	07200605	0101101056	Kinh tế du lịch	3(3,0)	
33			Digital marketing	3(3,0)	07202617	0101101136	Digital marketing	2(1,1)	
					07202445	0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)	



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

*Cao Xuân Chử*



BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA DU LỊCH VÀ ĂM THỰC QUẢN LÝ

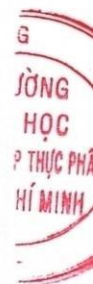
(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1			Kinh tế học	3(3,0)	07200605	0101101056	Kinh tế du lịch	3(3,0)	
2			Địa lý du lịch thế giới	2(2,0)	07200610	0101101228	Văn hóa du lịch	2(2,0)	
3			Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(3,0)	07202609	0101101201	Thống kê ứng dụng trong du lịch	3(2,1)	
4			Marketing du lịch	2(2,0)	07200409	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)	
5			Nghiệp vụ hành chính văn phòng	2(2,0)	07202410	0101101156	Giao tiếp, ứng xử trong du lịch	2(1,1)	
6			Tuyển điểm du lịch	2(2,0)	07202620	0101101196	Tuyển điểm du lịch	3(2,1)	
7			Thực hành tuyển điểm du lịch	1(0,1)	07200401	0101101145	Du lịch có trách nhiệm	2(2,0)	
8			Digital marketing	3(3,0)	07202617	0101101136	Digital marketing	2(1,1)	
					07202445	0101101226	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(1,1)	
9			Nghiệp vụ nhà hàng	2(2,0)	07201249	0101101176	Nghiệp vụ nhà hàng	3(1,2)	



10			Nghiệp vụ lễ tân	2(2,0)	07202418	0101101060	Nghiệp vụ lễ tân	3(1,2)	
11			Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành	2(2,0)	07202621	0101101170	Lập kế hoạch kinh doanh du lịch - lữ hành	3(2,1)	
12			Phân tích tài chính trong doanh nghiệp du lịch	2(2,0)	07200612	0101101194	Tài chính du lịch	3(3,0)	
13			Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch	3(3,0)	07200412	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực du lịch, khách sạn - nhà hàng	3(3,0)	
14			Thiết kế và tính giá tour	2(2,0)	07202623	0101101200	Thiết kế tour	3(2,1)	
15			Thực hành thiết kế và tính giá tour	1(0,1)	07200614	0101101177	Phát triển du lịch bền vững	2(2,0)	
16			Nghiệp vụ điều hành tour	2(2,0)	07202625	0101101150	Điều hành tour	2(1,1)	
17			Thực hành nghiệp vụ điều hành tour	1(0,1)	07200633	0101101144	Du lịch biển đảo	2(2,0)	
18			Anh văn chuyên ngành du lịch	2(2,0)	07202618	0101101115	Anh văn chuyên ngành 1	2(1,1)	
19			Quản trị xuất nhập cảnh	2(2,0)	07200613	0101101202	Thủ tục xuất nhập cảnh	2(2,0)	
20			Luật du lịch	2(2,0)	07200601	0101101063	Văn bản luật ngành du lịch	2(2,0)	
21			Quản trị điểm đến	2(2,0)	07200622	0101101185	Quản trị điểm đến	3(3,0)	
22			Quản trị kinh doanh lữ hành	3(3,0)	07200413	0101101183	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch, khách sạn - nhà hàng	3(3,0)	
23			Tổ chức lễ hội và sự kiện	2(2,0)	07202404	0101101231	Tổ chức sự kiện	2(1,1)	
24			Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	2(2,0)	07200403	0101101179	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	2(2,0)	
25			Du lịch hành hương	2(2,0)	07200630	0101101147	Du lịch tâm linh	2(2,0)	
26			Du lịch homestay	2(2,0)	07200629	0101101146	Du lịch cộng đồng	2(2,0)	



27			Thực tập quản lý	1(0,1)	07204636	0101101217	Thực tập nghề nghiệp 2	2(0,2)	
28			Thực tập nghề nghiệp	2(0,2)	07204637	0101101222	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)	
29			Đồ án tốt nghiệp	8(0,8)	07206639	0101101132	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5(0,5)	
					07201640	0101101210	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3(0,3)	



Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

*Cao Xuân Chung*



**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **508** /QĐ-DCT, ngày **16** tháng **3** năm **2021** của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1			Khai thác dữ liệu	3	01201082	0101101085	Khai thác dữ liệu	2(2,0)	
2					01203083	0101101048	Thực hành khai thác dữ liệu	1(0,1)	
3			Toán rời rạc	3	01200039	0101100986	Cấu trúc rời rạc	3(3,0)	
4			Hệ điều hành	3	01200032	0101001742	Hệ điều hành	3(3,0)	
5			Cơ sở dữ liệu nâng cao	2	01200075	0101101084	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3(3,0)	
6			Công nghệ phần mềm	3	01200051	0101101031	Nhập môn Công nghệ phần mềm	3(3,0)	
7			Cấu trúc dữ liệu & Giải thuật	2	01200036	0101000420	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3(3,0)	

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
8			Thực hành Cấu trúc dữ liệu & Giải thuật	2	01201037	0101004794	Thực hành Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	2(0,2)	
9			Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2)	01200046	0101001756	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3(3,0)	
11			Đồ họa máy tính	2	01202041	0101001565	Đồ họa ứng dụng	3(1,2)	
12			Thực hành đồ họa máy tính	1					
13			Lập trình di động	3(1,2)	01202056	0101101043	Phát triển ứng dụng di động	3(1,2)	
14			Kiểm định chất lượng phần mềm	2	01200071	0101101033	Kiểm định phần mềm	2(2,0)	
15			Thực hành kiểm định chất lượng phần mềm	1	01201072	0101101041	Thực hành kiểm định phần mềm	1(0,1)	
16			Phát triển phần mềm và ứng dụng thông minh	3(1,2)	01202070	0101101045	Phát triển phần mềm ứng dụng thông minh	3(1,2)	
17			Công nghệ Web	3(1,2)	01202060	0101002920	Lập trình mã nguồn mở	3(1,2)	
			Kiến trúc máy tính	2	01200031	0101002289	Kiến trúc máy tính	3(3,0)	
18			Máy học	3	01200080	0101101036	Học máy	3(3,0)	
19			Thực hành máy học	2	01201081	0101101042	Thực hành Học máy	1(0,1)	
20					01201033	0101100985	Thực hành Hệ điều hành	1(0,1)	
21			Ảo hóa và điện toán đám mây	3	01200065	0101000997	Ảo hóa và điện toán đám mây	2(2,0)	
22					01201066	0101100998	Thực hành Ảo hóa và Điện toán đám mây	1(0,1)	

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
23			Quản trị mạng	2	01202064	0101003948	Quản trị mạng	3(1,2)	
24			Thực hành quản trị mạng	1					
25			Hệ thống thông tin địa lý	2	01202063	0101101044	Ngôn ngữ lập trình hiện đại	3(1,2)	
26			Thực hành hệ thống thông tin địa lý	1					
27			Web ngữ nghĩa	2	01202063	0101101044	Ngôn ngữ lập trình hiện đại	3(1,2)	
28			Thực hành Web ngữ nghĩa	1					
29			Search engine	2	01202063	0101101044	Ngôn ngữ lập trình hiện đại	3(1,2)	
30			Thực hành search engine	1					
31			Phân tích dữ liệu và dự báo	2	01206086	0101101087	Phân tích dữ liệu và dự báo	3(1,2)	
32			Thực hành phân tích dữ liệu và dự báo	1					
33			Đánh giá hiệu năng mạng	3	01202105	0101100080	Đánh giá hiệu năng mạng	2(2,0)	
34					01203073	0101100999	Đồ án chuyên ngành	1(0,1)	
35			Thực hành đánh giá hiệu năng mạng	1	01203106	0101100081	Thực hành Đánh giá hiệu năng mạng	1(0,1)	
36			Lập trình mạng	3	01200103	0101002928	Lập trình mạng	2(2,0)	
37					01203073	0101100999	Đồ án chuyên ngành	1(0,1)	

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
38			Thực hành lập trình mạng	1	01201104	0101005292	Thực hành Lập trình mạng	1(0,1)	
39			An toàn bảo mật mạng	3	01200088	0101000001	An toàn bảo mật mạng	2(2,0)	
40					01200047	0101005073	Thực hành Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	1(0,1)	
41			Thực hành an toàn bảo mật mạng	1	01201089	0101004757	Thực hành An toàn bảo mật mạng	1(0,1)	
42			Dữ liệu lớn	3	01204084	0101100088	Dữ liệu lớn	2(2,0)	
43					01203073	0101100999	Đồ án chuyên ngành	1(0,1)	
44			Thực hành dữ liệu lớn	1	01205085	0101100089	Thực hành Dữ liệu lớn	1(0,1)	
45			Internet of Things	3	01204107	0101100090	Internet of Things	3(1,2)	
46			Thực hành internet of things	1	01201033	0101100985	Thực hành Hệ điều hành	1(0,1)	
47			Kho dữ liệu và OLAP	2	01203100	0101100054	Kho dữ liệu và OLAP	2(2,0)	
48			Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao	2	01200076	0101101034	Bảo mật Hệ thống thông tin	2(2,0)	
49			Thực hành Hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao	1	01200077	0101101035	Thực hành Bảo mật Hệ thống thông tin	1(0,1)	
50			Hệ thống thông tin kế toán	3	01202099	0101101047	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3(3,0)	
51			Phát triển Web trên mobile	3(1,2)	01200076	0101101034	Bảo mật Hệ thống thông tin	2(2,0)	
52					01200077	0101101035	Thực hành Bảo mật Hệ thống thông tin	1(0,1)	

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)			Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú	
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP		Số TC
53			Lý thuyết thông tin	2	01200057	0101006277	Truyền thông kỹ thuật số	3(3,0)	
54			Chuyên đề seminar	3	01202094	0101101046	Lập trình đa nền tảng	3(1,2)	
55			Thiết kế cơ sở dữ liệu	2	01200067	0101101032	Công nghệ phần mềm nâng cao	3(3,0)	
56			Quản lý dự án Công nghệ thông tin	3	01202099	0101101047	Hệ thống thông tin doanh nghiệp	3(3,0)	
57			Lập trình ứng dụng mạng	3	01202087	0101100993	Xây dựng hạ tầng mạng	3(1,2)	
58			Thực hành lập trình ứng dụng mạng	1	01204101	0101101049	Thực hành Kho dữ liệu và OLAP	1(0,1)	
59			Mạng neural nhân tạo	3	01200042	0101100989	Phân tích thiết kế thuật toán	2(2,0)	
60					01200043	0101100990	Thực hành Phân tích thiết kế thuật toán	1(0,1)	
61			Thực hành Mạng neural nhân tạo	1	01201053	0101101040	Thực hành Trí tuệ nhân tạo	1(0,1)	
62			Hệ điều hành Linux	2	01200044	0101101030	Mã hóa và ứng dụng	2(2,0)	
63			Thực hành hệ điều hành Linux	2	01201045	0101101039	Thực hành Mã hóa và Ứng dụng	1(0,1)	
64					01201040	0101100987	Thực hành Cấu trúc rời rạc	1(0,1)	
65			Thiết kế hệ thống mạng	3	01202038	0101004725	Thiết kế Web	3(1,2)	
66			Thực hành Thiết kế hệ thống mạng	1	01201093	0101100117	Thực hành Hệ thống tìm kiếm, phát hiện, ngăn chặn xâm nhập	1(0,1)	

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
67			Chuyên đề Unix/Linux	3	01200042	0101100989	Phân tích thiết kế thuật toán	2(2,0)	
68					01201033	0101100985	Thực hành Hệ điều hành	1(0,1)	
69			Thực hành chuyên đề Unix/Linux	1	01201043	0101100990	Thực hành Phân tích thiết kế thuật toán	1(0,1)	
70			Thực tập nghề nghiệp	4	01204111	0101101015	Thực tập kỹ sư	8(0,8)	
71			Khóa luận tốt nghiệp	8	01207112	0101101016	Khóa luận tốt nghiệp (ngành B)	14(0,14)	
72			Đồ án chuyên ngành CNPM	4	01200108	0101101012	Công tác kỹ sư	2(2,0)	Sinh viên không đạt 8 tín chỉ học phần bổ sung phải tích lũy 8 tín chỉ tương ứng
73		Đồ án tốt nghiệp	01200109		0101101037	Chuyên đề các vấn đề hiện tại trong CNTT	3(3,0)		
74			01200110		0101101038	Chuyên đề phân tích mạng xã hội	3(3,0)		
75			Đồ án chuyên ngành HTTT	4	01200108	0101101012	Công tác kỹ sư	2(2,0)	
76		Đồ án tốt nghiệp	01200109		0101101037	Chuyên đề các vấn đề hiện tại trong CNTT	3(3,0)		
77			01200110		0101101038	Chuyên đề phân tích mạng xã hội	3(3,0)		
78			Đồ án chuyên ngành MMT	4	01200108	0101101012	Công tác kỹ sư	2(2,0)	
79		Đồ án tốt nghiệp	01200109		0101101037	Chuyên đề các vấn đề hiện tại trong CNTT	3(3,0)		
80			01200110		0101101038	Chuyên đề phân tích mạng xã hội	3(3,0)		
81			Đồ án chuyên ngành KHPTDL	4	01200108	0101101012	Công tác kỹ sư	2(2,0)	



TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH cũ)			Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
82			Đồ án tốt nghiệp	01200109	0101101037	Chuyên đề các vấn đề hiện tại trong CNTT	3(3,0)	
83				01200110	0101101038	Chuyên đề phân tích mạng xã hội	3(3,0)	

Hiệu trưởng

P. Trưởng phòng Đào tạo

Trưởng khoa



*(Handwritten signature in blue ink)*

Nguyễn Thanh Nguyên

*(Handwritten signature in blue ink)*

Phạm Nguyễn Ngọc Phương

THƯỜNG

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **508** /QĐ-DCT, ngày **16** tháng **3** năm **2021** của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Môn học trong chương trình cũ (ĐH khóa 8,9,10)				Môn học trong chương trình mới (Đại học khóa 11)				Ghi chú		
	Tên Môn học	Mã MH	LT	TH	Tên Môn học	Mã MH	LT	TH			
<b>I</b>	<b>MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT</b>										
1	GDTC1	- Võ thuật	0101001703		2	GDTC1	- Võ thuật	0101001703		2	Không thay đổi
		-Bóng đá	0101001704		2		-Bóng đá	0101001704		2	
		-Bóng chuyền	0101001705		2		-Bóng chuyền	0101001705		2	
		-Bơi	0101001706		2		-Bơi	0101001706		2	
		-Cầu lông	0101001707		2		-Cầu lông	0101001707		2	
		-Thể hình	0101001697		2		-Thể hình	0101001697		2	
2	GDTC2	- Võ thuật	0101001712		1	GDTC3	- Võ thuật			1	
		-Bóng đá	0101001713		1		-Bóng đá			1	
		-Bóng chuyền	0101001711		1		-Bóng chuyền			1	
		-Bơi	0101001709		1		-Bơi			1	
		-Cầu lông	0101001710		1		-Cầu lông			1	
		-Thể hình	0101001698		1		-Thể hình			1	



3	GDTC3	- Võ thuật	0101001717		2	GDTC2	- Võ thuật	0101001701		2	
		-Bóng đá	0101001700		2		-Bóng đá	0101001694		2	
		-Bóng chuyền	0101001714		2		-Bóng chuyền	0101001693		2	
		-Bơi	0101001715		2		-Bơi	0101101334		2	
		-Cầu lông	0101001716		2		-Cầu lông	0101001695		2	
		-Thể hình	0101001699		2		-Thể hình	0101001696		2	
<b>II MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH</b>											
1	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1		0101001657	3		Giáo dục quốc phòng – an ninh 1		0101001657	3		Không thay đổi
2	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2		0101001661	3		Giáo dục quốc phòng – an ninh 2		0101001662	2		
						Giáo dục quốc phòng – an ninh 3				1	
3	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3AB		0101001673		2	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4				2	



**Hiệu trưởng**  
  
*Nguyễn Xuân Hoàn*

**P. Trưởng phòng Đào tạo**  
  
**Nguyễn Thanh Nguyên**

**Trưởng khoa**  
  
**Lê Văn Thảo**

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA CHÍNH TRỊ - LUẬT QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

CÁC NGÀNH

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1	11200001	0101003491	Những NLCB của CN Mác Lênin (P1)	2	11200001	0101100651	Triết học Mác - Lênin	3	
2	11200002	0101003493	Những NLCB của CN Mác Lênin (P2)	3	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	11200003				11200003	0101000476	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	
4	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Không thay đổi
5	11200004	0101001622	Đường lối CM của Đảng CSVN	3	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	K7.8.9 Sinh viên lựa chọn học thêm 1 học phần các môn LLCT hoặc 1 học phần ngành để đủ tín chỉ HP tích lũy trong chương trình ĐT
6	11200006	0101003671	Pháp luật đại cương	2	11200006	0101003671	Pháp luật đại cương	2	Không thay đổi ✓



Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Nguyễn Thị Thu Thoa

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA CHÍNH TRỊ - LUẬT QUẢN LÝ**

**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1		0103007344	Chủ nghĩa Mác - Lênin (Môn học chuyển đổi)	2	11200001	0101100651	Triết học Mác - Lênin	3	

**Hiệu trưởng**

**P. Trưởng phòng Đào tạo**

**Phó Trưởng khoa**



**Nguyễn Thanh Nguyên**



**Phan Thị Thu Thủy**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA DU LỊCH VÀ ẨM THỰC QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**NGÀNH KHOA HỌC DINH DƯỠNG VÀ ẨM THỰC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1			Giải phẫu và sinh lý học người	2(2,0,4)	07200103	0101101155	Giải phẫu và sinh lý học người	3(3,0)	
2			Sinh lý tiêu hóa hấp thu và chuyển hóa các chất dinh dưỡng	2(2,0,4)	07200102	0101101193	Sinh lý tiêu hóa, hấp thu và chuyển hóa các chất dinh dưỡng	3(3,0)	
3			Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(2,0,4)	07202211	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(1,1)	
4			Thực hành kỹ thuật cơ bản trong bếp	1(0,1,2)	07202211	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(1,1)	
5			Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2(1,1,4)	07200109	0101101229	Xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2(2,0)	
6			Dịch tễ học và bệnh liên quan đến thực phẩm	2(2,0,4)	07202106	0101101134	Dịch tễ học và phương pháp nghiên cứu khoa học	2(1,1)	
7			Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn	1(0,1,2)	07202241	0101101161	Kỹ thuật chế biến món ăn	3(1,2)	
8			Phân tích và đánh giá tình trạng dinh dưỡng người	2(2,0,4)	07202110	0101101148	Đánh giá tình trạng dinh dưỡng	3(2,1)	
9			Phân tích và đánh giá dinh dưỡng thực phẩm	2(2,0,4)	07200113	0101101165	Khai thác và ứng dụng hợp chất thiên nhiên trong dinh dưỡng trị liệu	2(2,0)	
10			Kiến tập	1(0,0,4)	07205105	0101101159	Kiến tập nhận thức nghề nghiệp	1(0,1)	
11			Quản trị tác nghiệp	2(1,1,4)	07200240	0101101189	Quản trị tác nghiệp dịch vụ ẩm thực	2(2,0)	



TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
12			Đồ án học phần kỹ thuật chế biến món ăn	1(0,1,2)	07203226	0101101152	Đồ án học phần kỹ thuật chế biến món ăn	2(0,2)	
13			Dinh dưỡng ẩm thực trẻ em	2(1,1,4)	07200118	0101101141	Dinh dưỡng theo vòng đời	2(2,0)	
14			Dinh dưỡng ẩm thực người trưởng thành	2(1,1,4)	07200127	0101101142	Dinh dưỡng thể thao	2(2,0)	
15			Dinh dưỡng ẩm thực phụ nữ mang thai và cho con bú	2(1,1,4)	07200128	0101101138	Dinh dưỡng miễn dịch	2(2,0)	
16			Dinh dưỡng can thiệp	2(2,0,4)	07200120	0101101139	Dinh dưỡng tiết chế và trị liệu	2(2,0)	
17			Gene và di truyền học dinh dưỡng	2(2,0,4)	07200129	0101101137	Dinh dưỡng di truyền	2(2,0)	IG IC
18			Khóa luận tốt nghiệp	5(0,0,20)	07206131	0101101166	Khóa luận tốt nghiệp	14(0,14)	IC PHẠM INH



*Nguyễn Xuân Hoàn*

P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

*Cao Xuân Chử*

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

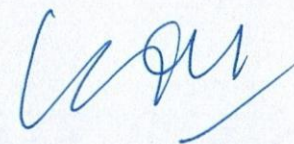
**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**


TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1	12200067	23200006	Tài chính quốc tế	3(3,0)	12200067	0101101097	Tài chính quốc tế 1	2(2,0)	
2	12200062	23200038	Tài chính công	3(3,0)	12200062	0101004154	Tài chính công	2(2,0)	
3	12200066	23200008	Tài chính hành vi	3(3,0)	12200066	0101004180	Tài chính hành vi	2(2,0)	
4	12202017	07200043	Kế toán ngân hàng	3(3,0)	12202017	0101002036	Kế toán ngân hàng	2(1,1)	
5	12202072	23200050	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(3,0)	12202072	0101007958	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2(1,1)	
6	12202069	23200021	Thẩm định tín dụng	3(3,0)	12202069	0101004331	Thẩm định tín dụng	2(1,1)	
7	12202016	07200007	Kế toán quản trị (dành cho khối không chuyên)	3(3,0)	12202016	0101002050	Kế toán quản trị	3(2,1)	
8	12202014	07200012	Kế toán tài chính (dành cho khối không chuyên)	3(3,0)	12202014	0101002014	Kế toán tài chính 1	3(2,1)	
9	12200081	23200023	Phân tích đầu tư chứng khoán	2(2,0)	12202080	0101101017	Thực hành đầu tư chứng khoán	2(0,2)	
10	12200082	23200022	Kinh doanh ngoại hối	2(2,0)	12202028	0101101019	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2(1,1)	



TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
11	12200083	23200018	Marketing ngân hàng	2(2,0)	13200002	0101003326	Nghiên cứu marketing	2(2,0)	

**Hiệu trưởng**  
  
*Nguyễn Xuân Hoàn*

**P. Trưởng phòng Đào tạo**  
  
**Nguyễn Thanh Nguyên**

**Trưởng khoa**  
  
**PGS.TS Trần Phước**



**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ SINH HỌC QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh )

**NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1	08200055	007649	Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán	2(2, 0, 4)	08200089	100892	Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán bệnh cây trồng, vật nuôi	2(2,0)	
2	08207029	002147	Khoá luận tốt nghiệp CNSH	8(8,0,16)	08206098	100901	Khoá luận tốt nghiệp	14(0,2)	
3	08204022	001465	Đồ án kỹ thuật các quá trình sinh học	1(1, 0, 2)	08203099	100888	Đồ án Kỹ thuật các quá trình sinh học	2(0,2)	
4	08205028	005896	Thực tập tốt nghiệp CNSH	4(4, 0, 8)	08204094	100897	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)	Sinh viên học bổ sung thêm môn tự chọn 2 tín chỉ
5		006995	Đồ án chuyên ngành CNSH Công nghiệp	2(2, 0, 0)	08203095	100898	Đồ án chuyên ngành	2(0,2)	
6	08200024	001104	Công nghệ sinh học thực vật	3		007025	Công nghệ sinh học thực vật	2(2,0)	
					08201074	006999	Thực hành công nghệ sinh học thực vật	1(0,1)	
7	08200081	007010	Ứng dụng SH phân tử trong chẩn đoán bệnh cây trồng	2	08200089	100892	Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán bệnh cây trồng, vật nuôi	2(2,0)	



TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
8		006998	Đồ án chuyên ngành CNSH Nông nghiệp	2	08203095	100898	Đồ án chuyên ngành	2(0,2)	
9	08200025	002682	Kỹ thuật phân tích vi sinh vật	2(1,1,4)	08200025	100932	Kỹ thuật phân tích vi sinh vật	2(2,0)	
10		006974	Vi sinh vật công nghiệp	2(2, 0, 0)	08200033	006585	Vi sinh vật công nghiệp	2(2,0)	
11	08200013	002676	Kỹ thuật phân tích sinh hóa	2(2,0,4)		101336	Kỹ thuật phân tích sinh hóa	2(2,0)	



Hiệu trưởng

*me*

P. Trưởng phòng Đào tạo

*Thanh Nguyên*

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

*Phạm Minh Tuấn*

Phạm Minh Tuấn



BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA DU LỊCH VÀ ẨM THỰC QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

NGÀNH KHOA HỌC CHẾ BIẾN MÓN ĂN  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1			Dinh dưỡng đại cương	2(2,0,4)	07200130	0101001300	Dinh dưỡng	2(2,0)	
2			Dinh dưỡng can thiệp	2(2,0,4)	07200120	0101101139	Dinh dưỡng tiết chế và trị liệu	2(2,0)	
3			Kinh doanh nhà hàng	2(2,0,4)	07200435	0101101182	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)	
4			Khoa học cơ bản chế biến món ăn	2(2,0,4)	07200207	0101101064	Khoa học chế biến món ăn	2(2,0)	
5			Thí nghiệm khoa học cơ bản chế biến món ăn	1(0,1,2)	07201208	0101101061	Thí nghiệm khoa học chế biến món ăn	1(0,1)	
6			Kỹ thuật bảo quản thực phẩm	2(2,0,4)	07200204	0101100813	Nguyên liệu và bảo quản thực phẩm	2(2,0)	
7			Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(2,0,4)	07202211	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(1,1)	
8			Thực hành kỹ thuật cơ bản trong bếp	1(0,1,2)	07202211	0101007627	Kỹ thuật cơ bản trong bếp	2(1,1)	



9			Marketing dịch vụ ăn uống	2(2,0,4)	07200409	0101101171	Marketing du lịch	3(3,0)	
10			Nghệ thuật trang trí món ăn và bàn tiệc	2(2,0,4)	07200202	0101101057	Nghệ thuật trang trí món ăn	2(2,0)	
11			Thực hành trang trí món ăn và bàn tiệc	1(0,1,2)	07201203	0101101066	Thực hành trang trí món ăn	1(0,1)	
12			Kỹ thuật chế biến nước dùng, súp và sốt	2(2,0,4)	07200209	0101101129	Chế biến nước dùng, sốt và nước chấm, gia vị	2(2,0)	
13			Thực hành chế biến nước dùng, súp và sốt	1(0,1,2)	07201210	0101101206	Thực hành chế biến nước dùng, sốt và nước chấm gia vị	1(0,1)	
14			Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	2(0,2,4)	07201214	0101101205	Thực hành chế biến món ăn Việt Nam	2(0,2)	
15			Kỹ thuật làm bánh Âu - Á	2(2,0,4)	07200221	0101101175	Nghiệp vụ làm bánh Âu - Á	2(2,0)	
16			Thực hành kỹ thuật làm bánh Âu	1(0,1,2)	07201222	0101101208	Thực hành làm bánh Âu - Á	2(0,2)	
17			Thực hành kỹ thuật làm bánh Á - Việt Nam	1(0,1,2)	07201223	0101101209	Thực hành làm bánh Việt Nam	1(0,1)	
18			Ẩm thực châu Á	2(2,0,4)	07200217	0101101121	Ẩm thực Á	2(2,0)	
19			Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Á	2(0,2,4)	07201218	0101101203	Thực hành chế biến món ăn Á	2(0,2)	
20			Kỹ thuật pha chế thức uống	2(2,0,4)	07202220	0101101508	Nghiệp vụ bar	3(1,2)	
21			Thực hành kỹ thuật pha chế thức uống	2(0,2,4)	07202220	0101101508	Nghiệp vụ bar	3(1,2)	
22			Kỹ thuật phục vụ bàn	2(2,0,4)	07202219	0101100809	Nghiệp vụ bàn	3(1,2)	

,ÔNG  
 TRU  
 ĐẠI  
 NGHIỆP  
 HỒ CH

23			Thực hành kỹ thuật phục vụ bàn	1(0,1,2)	07202219	0101100809	Nghiệp vụ bàn	3(1,2)	
24			Phương pháp tổ chức tiệc	2(2,0,4)	07202423	0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)	
25			Thực hành phương pháp tổ chức tiệc	1(0,1,2)	07202423	0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)	
26			Nghệ thuật trang trí bánh kem, socola và món ăn tráng miệng	2(2,0,4)	07202230	0101101172	Nghệ thuật trang trí bánh kem và socola	2(1,1)	
27			Thực hành trang trí bánh kem và socola	1(0,1,2)	07202230	0101101172	Nghệ thuật trang trí bánh kem và socola	2(1,1)	
28			Kỹ thuật chế biến salad và khai vị	2(2,0,4)	07202224	0101101130	Chế biến salad và khai vị	2(1,1)	
29			Thực hành kỹ thuật chế biến salad và khai vị	1(0,1,2)	07202224	0101101130	Chế biến salad và khai vị	2(1,1)	
30			Quản lý chi phí và xây dựng thực đơn	3(2,1,6)	07202212	0101101230	Xây dựng và phát triển thực đơn	2(1,1)	
					07202423	0101101191	Quản trị tiệc	2(1,1)	
31			Quản trị tác nghiệp và điều hành bếp	3(3,0,6)	07200225	0101101190	Quản trị tác nghiệp và vận hành bộ phận chế biến món ăn	3(3,0)	
32			Ẩm thực châu Âu	2(2,0,4)	07200215	0101101122	Ẩm thực Âu	2(2,0)	
33			Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn Âu	2(0,2,4)	07201216	0101101204	Thực hành chế biến món ăn Âu	2(0,2)	
34			Đồ án học phần quản lý dịch vụ ăn uống	1(0,0,4)	07204226	0101101152	Đồ án học phần kỹ thuật chế biến món ăn	2(0,2)	
35			Kiến tập	1	07205227	0101101062	Thực tập nhận thức	1(0,1)	
36			Kỹ thuật chế biến món ăn đãi tiệc	2(0,2,4)	07202233	0101101127	Chế biến món ăn đãi tiệc	2(1,1)	
37			Thực hành kỹ thuật chế biến món ăn đãi tiệc	1(0,1,2)	07202233	0101101127	Chế biến món ăn đãi tiệc	2(1,1)	
38			Ẩm thực chay	2(2,0,4)	07202231	0101101123	Ẩm thực chay	2(1,1)	

ĐANG  
HỌC  
THỰC HÀNH  
TỰ HỌC

39			Thực hành chế biến món ăn chay	1(0,1,2)	07202231	0101101123	Âm thực chay	2(1,1)	
40			Đồ án học phần chế biến món ăn	1(0,0,4)	07204226	0101101152	Đồ án học phần kỹ thuật chế biến món ăn	2(0,2)	
41			Khóa luận tốt nghiệp	8(0,0,32)	07206236	0101101166	Khóa luận tốt nghiệp	14(0,14)	
42			Thiết kế thực phẩm có lợi sức khỏe	2(2,0,4)	07202111	0101101310	Thực phẩm có lợi cho sức khỏe (NGÀNH DINH DƯỠNG)	3(2,1)	
43			Thực hành thiết kế thực phẩm có lợi sức khỏe	1(0,1,2)					
44			Quản lý cho kỹ sư	3(3,0,6)	07200412	0101101188	Quản trị nguồn nhân lực du lịch, khách sạn - nhà hàng	3(3,0)	



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Cao Xuân Chử



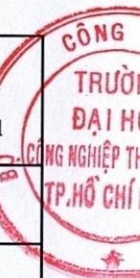
**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh )

**NGÀNH: KẾ TOÁN**  
**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1	07200038	0101002065	Kế toán tài chính 1	4(4,0)	12202014	0101002065	Kế toán tài chính 1	3(2,1)	
2	07200049	0101007950	Kế toán quốc tế 1	3(3,0)	12202024	0101002029	Kế toán Mỹ	2(1,1)	
3	07200032	0101002036	Kế toán ngân hàng	3(3,0)	12202017	0101002038	Kế toán ngân hàng	2(1,1)	
4	07201045	0101007023	Thực hành kiểm toán 2	2(0,2)	12201030	0101101020	Kế toán mô phỏng 1	2(0,2)	
5	07200014	0101006881	Kế toán công	3(3,0)	12200027	0101101024	Kế toán công	2(2,0)	
6	13200053	13200053	Kinh tế lượng	3(3,0)	12202028	0101101019	Phân tích dữ liệu cho tài chính và kế toán	2(1,1)	
7	23200003	0101004172	Tài chính doanh nghiệp	3(3,0)	12200064	0101004175	Tài chính doanh nghiệp 1	3(3,0)	
8	07200054	0101007949	Kế toán quản trị 1	3(3,0)	12202019	0101007949	Kế toán chi phí	3(2,1)	
9	07200055	0101007965	Kế toán quản trị 2	3(3,0)	12202016	0101007965	Kế toán quản trị	3(2,1)	
10	07200065	0101002050	Kế toán quản trị (Khối quản trị kinh doanh, ngân hàng)	3(3,0)	12202016	0101007965	Kế toán quản trị	3(2,1)	



TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
11	07200062	0101007953	Phân tích tài chính	3(3,0)	12200059	0101007960	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3(2,1)	
12	07201012	0101007018	Thực hành kế toán tài chính	2(0,2)	12201030	0101101020	Kế toán mô phỏng 1	2(0,2)	
13	07201042	0101007952	Kế toán mô phỏng	2(0,2)	12201031	0101101025	Kế toán mô phỏng 2	2(0,2)	
14	07200026	0101007951	Kiểm toán báo cáo tài chính	3(3,0)	12202036	0101007951	Kiểm toán báo cáo tài chính	3(2,1)	
15	07200040	0101001796	Hệ thống thông tin kế toán 2	3(2,1)	12202031	0101100724	Hệ thống thông tin kế toán 2	3(2,1)	
16	07200058	0101007955	Kiểm toán nội bộ	2(2,0)	12200035	0101007956	Kiểm toán nội bộ	2(2,0)	
17	07201044	0101007022	Thực hành kiểm toán 1	2(0,2)	12201039	0101101096	Thực hành kiểm toán	2(0,2)	
18	07200056	0101007954	Kế toán quốc tế 2	3(3,0)	12200033	0101002061	Kế toán quốc tế	3(3,0)	

**Hiệu trưởng**  
  
*Nguyễn Xuân Hoàn*

**P. Trưởng phòng Đào tạo**

*Nguyễn Thanh Nguyên*

**Nguyễn Thanh Nguyên**

**Trưởng khoa**

*Trần Phước*  
**PGS.TS Trần Phước**

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP  
THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG - THAY THẾ  
THUỘC KHOA MÔI TRƯỜNG - TÀI NGUYÊN & BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh).

**HỆ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

**NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 8,9,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)		
STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	0101000595	Cơ sở công nghệ môi trường	2	0101101113	Các quá trình sinh học trong MT	2
2	0101007631	Các quá trình hóa lý trong KTMT	3	0101101100	Các quá trình hóa lý trong MT	2
				0101002617	Kỹ thuật Môi trường	2
3	0101001810	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	0101006494	Vẽ kỹ thuật	2
				0101006777	Ứng dụng Autocad trong KTMT	2
4	0101007853	Các quá trình sinh học trong KTMT	2	0101101113	Các quá trình sinh học trong MT	2
5	0101006572	Vi sinh kỹ thuật môi trường	2	0101006576	Vi sinh môi trường	2
6	0101004511	Thí nghiệm vi sinh kỹ thuật môi trường	2	0101004511	Thí nghiệm vi sinh môi trường	2
7	0101007974	Nhiệt động lực học	2	0101101315	Nhiệt động lực học môi trường	2
8	0101007982	Kỹ thuật điện trong KTMT	2	0101007985	Kỹ thuật điện	2
9	0101007976	Đánh giá tác động môi trường	2	0101100382	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Nguyễn Tấn Phong

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG - THAY THẾ  
THUỘC KHOA NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509/QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của

Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh).

**NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH**  
**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 8,9,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)			Ghi chú
STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	0101007243	Nghe 1	2(2,0)	0101100818	Nghe 1	2(0,2)	
2	0101007244	Nói 1	2(2,0)	0101100819	Nói 1	2(0,2)	
3	0101007245	Đọc 1	2(2,0)	0101100820	Đọc 1	2(0,2)	
4	0101007246	Viết 1	2(2,0)	0101100821	Viết 1	2(0,2)	

Hiệu trưởng



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Trần Tín Nghị

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

NGÀNH: CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH 08,09,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1	22201014	0101006744	Thực hành phân tích hóa lý thực phẩm 1	2	05201128	0101006744	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2	
2	05201074	0101007032	Thực hành phân tích vi sinh thực phẩm 1	1	05201074	0101007032	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1	
3	05200019	0101000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	2	05200019	0101000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	3	
4	05204114	0101100216	Đồ án phát triển sản phẩm	1	05204114	0101100216	Đồ án phát triển sản phẩm thực phẩm	2	
5	05200108	010100062	Nghiên cứu người tiêu dùng	2	05200108	0101100062	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2	
6	22200011	0101003836	Quản lý chuỗi cung ứng và truy nguyên nguồn gốc thực phẩm	2	05200138	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2	
7	05200109	0101100217	Quản lý cho kỹ sư	2	05200149	0101100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2	
8	05205107	0101005883	Thực tập tốt nghiệp	3	05204148	0101100878	Thực tập kỹ sư 2	3	



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Lê Nguyễn Đan Duy

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
NGÀNH: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM  
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 8,9,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1	22201014	0101006744	Thực hành phân tích hóa lý thực phẩm 1	2	05201128	0101006744	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2	
2	05201074	0101007032	Thực hành phân tích vi sinh thực phẩm 1	1	05201074	0101007032	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1	
3	05200019	0101000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	2	05200019	0101000794	Công nghệ chế biến thực phẩm	3	
4	22208007	0101006874	Quản lý chất lượng và cải tiến	3	05200140	0101003829	Quản lý chất lượng và cải tiến	2	
5	05201083	0101006853	Thực hành phân tích vi sinh thực phẩm 2	1	05201083	0101006853	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 2	1	
6	22201014	0101006744	Thực hành phân tích hóa lý thực phẩm 1	2	05201128	0101006744	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2	
7	22201051	0101006852	Thực hành phân tích hóa lý thực phẩm 2	1	05201160	0101101092	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 2	1	
8	22200011	0101003836	Quản lý chuỗi cung ứng và truy nguyên nguồn gốc thực phẩm	2	05200138	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2	
9	05204114	0101100216	Đề án phát triển sản phẩm	1	05203145	0101100882	Đề án phân tích thực phẩm	2	
10	05200108	010100062	Nghiên cứu người tiêu dùng	2	05200108	0101100062	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2	
11	22200024	0101003703	Phòng vệ thực phẩm	2	05200135	0101003703	Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm	2	
12	22200056	0101006854	Các hệ thống quản lý hỗ trợ	2	05200142	0101003051	Luật thực phẩm	2	
13	05200109	0101100217	Quản lý cho kỹ sư	2	05200149	0101100876	Quản lý nhà máy thực phẩm	2	
14	22205071	0101005883	Thực tập tốt nghiệp	3	05204148	0101100878	Thực tập kỹ sư 2	3	

  
Hiệu trưởng  
*Nguyễn Xuân Hoàn*

P. Trưởng phòng Đào tạo  
*Nguyễn Thanh Nguyên*  
Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa  
*Lê Nguyễn Đan Duy*  
Lê Nguyễn Đan Duy

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 8,9,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)			
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC
1	03320001	0101006507	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	03200008	0101100904	Vẽ cơ khí	3
2	03200018	0101000579	Cơ lưu chất	2	03200010	0101000578	Cơ lưu chất	2
3	03200014	0101002636	Kỹ thuật nhiệt	2	03200003	0101002637	Kỹ thuật nhiệt	2
4	039001	0101004149	Sức bền vật liệu	2	03200007	0101004143	Sức bền vật liệu	3
5	03201038	0101007342	Thực hành nguội	1	03201001	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2
6	031046	0101006257	Truyền động thủy lực khí nén	2	03200031	0101100943	Truyền động thủy lực và khí nén	3
7		0101100095	Thực hành đúc - nhiệt luyện	1	03201008	0101100095	Thực hành đúc và nhiệt luyện	1
8	03200072	0101006801	Năng lượng tái tạo	2	03200023	0101100919	Thiết kế và đổi mới sản phẩm	3
9	03200038	0101000850	Công nghệ CNC	2	03200015	0101100905	Công nghệ CNC	3
10	03303008	0101001436	Đồ án học phần chi tiết máy	1	03203001	0101001323	Đồ án chi tiết máy	1
11	03201034	0101005447	Thực hành phay - bào	1	03201012	0101005448	Thực hành phay	1
12	03201033	0101005553	Thực hành tiện	2	03201001	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2
13	03201043	0101007287	Thực hành truyền động thủy lực khí nén	1	03201014	0101100913	Thực hành thủy lực và khí nén	1
14		0101100189	Kỹ thuật PLC và ứng dụng	2	02201118	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3
15	03200085	0101004658	Thiết kế khuôn mẫu	2	03200033	0101100925	Công nghệ thiết kế khuôn mẫu	3



16	03201040	0101005068	Thực hành hàn	2	03201001	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2	
17	03201039	0101006736	Thực hành CNC	2	03201010	0101100914	Thực hành tiện CNC	2	
18		0101100352	Tin học chuyên ngành Công nghệ chế tạo máy	1	03201001	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2	
19		0101100353	Thực hành kỹ thuật PLC và ứng dụng	2	02201118	0101100842	Điều khiển logic khả trình (PLC)	3	
20		0101100354	Kỹ thuật chế tạo 3	2	03200009	0101100902	Các quá trình chế tạo	3	
21	03220010	0101000293	Bơm - quạt - máy nén trong công nghiệp	2	03200025	0101100937	Bơm quạt máy nén	3	
22	03200019	0101002625	Kỹ thuật nâng chuyển	2	03200035	0101100940	Kỹ thuật nâng chuyển	3	
23	020106	0101003261	Máy và thiết bị lạnh	2	03200032	0101007647	Truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt	3	
24	03200048	0101003866	Quản lý và kỹ thuật bảo trì công nghiệp	2	03200022	0101100917	Quản lý và kỹ thuật bảo trì công nghiệp	3	
25		0101007908	Thiết kế và phát triển sản phẩm	2	03200023	0101100919	Thiết kế và đổi mới sản phẩm	3	



Hiệu trưởng

P. Trưởng phòng Đào tạo

Trưởng khoa

Nguyễn Thanh Nguyên

Đỗ Hữu Hoàng

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP  
THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG - THAY THẾ  
THUỘC KHOA MÔI TRƯỜNG - TÀI NGUYÊN & BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 508/QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của

Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh).

**HỆ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY  
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**

Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 8,9,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)		
STT	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã Học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
1	101004115	Sinh thái học	2	09200049	Sinh thái môi trường	2
2	101004462	Thí nghiệm phân tích môi trường	1	09201046	Thí nghiệm phân tích môi trường	2
3	101004513	Thí nghiệm vi sinh môi trường	1	09200048	Thí nghiệm Vi sinh môi trường	2
4	101007849	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	09200062	Biến đổi khí hậu	2
5	101100370	Thực hành xử lý khí thải	1	09201068	Thực hành xử lý nước	2
6	101100374	Thực hành xử lý nước	1			
7	101100375	Ô nhiễm môi trường đất và biện pháp xử lý	2	09200071	Kiểm soát ô nhiễm đất	2
8	101100387	Đồ án chuyên ngành QLMT	2	09203078	Đồ án chuyên ngành 1	2
9	101007988	Thực tập nghề nghiệp	2	09204084	Thực tập tốt nghiệp	5
10	101100399	Thực tập quản lý	1			



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Nguyễn Tấn Phong

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ  
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 8,9,10)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1	03320001	0101006507	Vẽ kỹ thuật cơ khí	3	03200008	0101100904	Vẽ cơ khí	3	
2		0101007644	Lập trình ứng dụng	3	02201115	0101100843	Lập trình ứng dụng	3	
3	03201011	0101005054	Thực hành đo lường kỹ thuật	1	03201005	0101007636	Thực hành kỹ thuật đo lường cơ khí	1	
4	031046	0101006257	Truyền động thủy lực khí nén	2	03200031	0101100943	Truyền động thủy lực và khí nén	3	
5	03201043	0101007287	Thực hành truyền động thủy lực khí nén	1	03201014	0101100913	Thực hành thủy lực và khí nén	1	
6		0101007267	Thực tập cơ khí đại cương	2	03201001	0101100903	Thực hành cơ khí đại cương	2	
7		0101100096	Cảm biến trong hệ thống Cơ điện tử	2	03200043	0101100906	Điều khiển các hệ thống servo	3	
8		0101100097	Kỹ thuật số và ứng dụng	2	03200041	0101100921	Thiết kế hệ thống cơ khí	3	
9		0101100103	Thực hành kỹ thuật số và ứng dụng	1	03201010	0101100914	Thực hành tiện CNC	2	
10	03200038	0101000850	Công nghệ CNC	2	03200015	0101100905	Công nghệ CNC	3	
11	03201039	0101006736	Thực hành CNC	2	03201010	0101100914	Thực hành tiện CNC	2	
12	03200102	0101007269	Kỹ thuật cơ điện tử 1	2	03200040	0101100920	Thiết kế hệ thống cơ điện tử	3	
13	03203108	0101007271	Đồ án học phần Cơ điện tử 1	1	03203003	0101100907	Đồ án Cơ điện tử 1	1	
14		0101100189	Kỹ thuật PLC và ứng dụng	2	03200042	0101100910	Điều khiển Logic khả trình (PLC)	3	
15		0101100353	Thực hành kỹ thuật PLC và ứng dụng	2	03201018	0101100912	Hệ thống sản xuất tự động	2	



16		0101100355	Vi điều khiển và ứng dụng 1	2	02202002	0101100843	Vi điều khiển	3	
17		0101100398	Cơ sở tự động	2	02200094	0101003072	Lý thuyết điều khiển tự động	3	
18		0101004045	Robot công nghiệp	2	03204002	01011000909	Robot công nghiệp	3	
19	03201106	0101007276	Thực hành tự động hóa và robot	1	03201019	0101100915	Thực hành tự động hóa và robot	1	
20	03203109	0101007279	Đồ án học phần Cơ điện tử 2	1	03203004	0101100908	Đồ án Cơ điện tử 2	1	
21	03200111	0101007280	Kỹ thuật Cơ điện tử 2	2	03200045	0101100924	Điều khiển quá trình (Process control)	2	
22		0101100358	Thực hành tin học trong cơ điện tử	1	03201017	0101100922	Mô hình hóa hình học và mô phỏng	2	
23	03200048	0101003866	Quản lý và kỹ thuật bảo trì công nghiệp	2	03200021	0101100917	Quản lý và kỹ thuật bảo trì công nghiệp	3	
24	03200118	0101007283	Trang bị điện công nghiệp	2	02200129	0101100943	Trang bị điện - điện tử trong máy công nghiệp	3	
25		0101100359	Điều khiển nâng cao trong cơ điện tử	2	03200044	0101100923	Hệ thống sản xuất thông minh	3	
26		0101100360	Vi điều khiển và ứng dụng 2	2	02201116	0101100844	Vi điều khiển nâng cao	2	
27		0101100361	Hệ thống nhúng và ứng dụng	2	02201106	0101003761	PLC nâng cao	2	



Hiệu trưởng

Nguyễn Xuân Hoàn

P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Đỗ Hữu Hoàng

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ HÓA HỌC QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

NGÀNH CÔNG VẬT LIỆU

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 8,9,10)					Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				
STT	Mã tự quản	Mã HP	Môn học	Số tín chỉ	Mã tự quản	Mã HP	Môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
1	các mã cũ	0101100405	Nhập môn kỹ thuật vật liệu	2		0103002400	Kỹ năng giao tiếp	2	2 môn này thay thế cho nhau. SV học môn nào cũng được (do khi làm ctct cho 08DHVL xong thì đã học xong HK 1, HK 1 xếp trước đưa lên PĐT, CTĐT hoàn thiện từ khi HK2 đã thay bằng môn nhập môn kỹ thuật vật liệu (môn này 09DHVL xếp ở HK1), <b>chỉ xét riêng môn này cho khóa 08DHVL</b>
2	các mã cũ	0101001886	Hóa vô cơ B	2	04200007	0101101067	Hóa vô cơ	3	
3	các mã cũ	0101001885	Hóa hữu cơ B	2	04200014	0101001887	Hóa hữu cơ	3	
4	các mã cũ	0101100099	Cơ sở khoa học vật liệu	3		0101006434	Vật liệu học	2	Học cả 2 môn này (dư 1 tín chỉ)
	các mã cũ				04200110	0101100325	Hóa lý silicat	2	
5	các mã cũ	0101006652	Ăn mòn và bảo vệ vật liệu	2	04200105	0101100339	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2	
6	các mã cũ	0101007176	Hóa học chất rắn	2	04200110	0101100325	Hóa lý silicat	2	
7	các mã cũ	0101001870	Hóa học và hóa lý polymer	3		0101100133	Hóa hữu cơ ứng dụng	3	

Lưu ý: Các trường hợp không nằm trong danh mục trên, SV liên hệ khoa CNHH để đc xem xét



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Ngô Thanh An

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

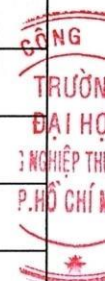
**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ HÓA HỌC QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HÓA HỌC**

**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa 08,09,10)					Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				
Stt	Mã tự quản	Mã học phần	Tên môn học	Số TC	Mã tự quản	Mã học phần	Tên môn học	Số TC	Ghi chú
1	các mã cũ	0101001885	Hóa hữu cơ A		04200014	101001887	Hóa hữu cơ	3 (3,0)	
2	các mã cũ	0101100131	Công nghệ các chất hoạt động bề mặt	2(2,0,4)	04200018	101100131	Các chất hoạt động bề mặt	2 (2,0)	
3	các mã cũ	0101001879	Hóa học xanh	2(2,0,4)	04200019	1010018790	Hóa học xanh	2 (2,0)	
4	các mã cũ	0101001928	Hóa mỹ phẩm	2(2,0,4)	04200054	1010019280	Hoá mỹ phẩm	2 (2,0)	
5	các mã cũ	0101006919	Thực hành sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	1(0, 1, 0)	04201056	1010069190	Thực hành sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	1 (0,1)	
6	các mã cũ	0101100166	Học tập theo dự án chuyên ngành	3(3,0,6)	04200057	0101101292	Học tập theo dự án chuyên ngành mỹ phẩm	2 (2,0)	chọn cùng 1 học phần trong nhóm tự chọn chưa học
					04200074	0101101291	Học tập theo dự án chuyên ngành hóa hữu cơ	2 (2,0)	
7	các mã cũ	0101100321	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	2(2,0,4)	04200061	101100321	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	2 (2,0)	Chọn tương đương môn cùng mã hoặc 1 học phần trong nhóm đảm bảo tín chỉ
8	các mã cũ	0101100322	Thực hành công nghệ sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	1(0,1,2)	04201062	101100322	Thực hành sản xuất chất tẩy rửa gia dụng	1 (0,1)	
9	các mã cũ	0101006957	Sản xuất các sản phẩm trang điểm	2(2, 0, 0)	04200063	101006957	Sản xuất các sản phẩm trang điểm	2 (2,0)	
10	các mã cũ	0101006958	Thực hành sản xuất các sản phẩm trang điểm	1(0, 1, 0)	04201064	101006958	Thực hành sản xuất các sản phẩm trang điểm	1 (0,1)	
11	các mã cũ	0101006818	Các hợp chất thiên nhiên trong mỹ phẩm	2(2, 0, 0)	04200059	0101006818	Các hợp chất thiên nhiên trong mỹ phẩm	2 (0,2)	
12	các mã cũ	0101001989	Hương liệu mỹ phẩm	2(2,0,4)	04200065	101001989	Hương liệu mỹ phẩm	2 (2,0)	



13	các mã cũ	0101006924	Ứng dụng chế phẩm từ động vật trong mỹ phẩm	2(2, 0, 0)	04200067	101006924	Chế phẩm từ động vật trong mỹ phẩm	2 (2,0)	
14	các mã cũ	0101100320	Sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	2(2,0,4)	04200055	101006930	Sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	2 (2,0)	
15	các mã cũ	0101006930	Quản lý chất lượng trong hóa mỹ phẩm	2(2, 0, 0)	04200068	101006959	Quản lý chất lượng trong hóa mỹ phẩm	2 (2,0)	
16	các mã cũ	0101006959	Kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	2(2, 0, 0)	04200069	0101006959	Kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	2 (2,0)	
17	các mã cũ	0101006961	Thực hành kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	1(0, 1, 0)	04201070	0101006961	Thực hành kiểm tra chất lượng hoá mỹ phẩm	2 (2,0)	
18	các mã cũ	0101006934	Sản xuất nước giặt và nước xả vải	2(2, 0, 0)	04201128	101006926	Các phương pháp tạo nhũ trong Hoá mỹ phẩm	2 (2,0)	
19	các mã cũ	0101001003	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa	3(3,0,6)	04200061	101001003	Công nghệ sản xuất chất tẩy rửa	2 (2,0)	1 môn trong nhóm 2
20	các mã cũ	0101004957	Thực hành công nghệ sản xuất chất tẩy rửa	1(0,1,2)	04201062	101004957	Thực hành sản xuất chất tẩy rửa	1 (0,1)	
21	các mã cũ	0101000334	Các phương pháp xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ	2(2,0,4)	04201085	101000332	Các phương pháp xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ	2 (2,0)	
22	các mã cũ	0101100329	Các hợp chất thiên nhiên	3(3,0,6)	04200059	1011003290	Các hợp chất thiên nhiên	2 (2,0)	chọn thêm 1 môn trong nhóm 2
23	các mã cũ	0101006920	Thực hành tách chiết các hợp chất thiên nhiên	1(0, 1, 0)	04201060	101006920	Thực hành tách chiết các hợp chất thiên nhiên	1 (0,1)	
24	các mã cũ	0101001125	Công nghệ tổng hợp hữu cơ	2(2, 0, 0)	04200071	1010011250	Công nghệ tổng hợp hữu cơ	2 (2,0)	
25	các mã cũ	0101000919	Công nghệ lọc dầu	2(2, 0, 0)	04200081	103000920	Công nghệ lọc dầu	2 (2,0)	
26	các mã cũ	0101000734	Công nghệ chế biến khí	2(2,0,4)	04200080	101000734	Công nghệ chế biến khí	2 (2,0)	
27	các mã cũ	0101100344	Kỹ thuật đường ống và bể chứa	2(2,0,4)	04200082	101100344	Kỹ thuật đường ống và bể chứa	2 (2,0)	
28	các mã cũ	0101000375	Các sản phẩm dầu khí	2(2,0,4)	04200083	101000375	Các sản phẩm dầu khí	2 (2,0)	Chọn tương đương môn cùng mã hoặc 1 học phần trong nhóm đảm bảo tín chỉ
29	các mã cũ	0101100133	Hóa hữu cơ ứng dụng	3(3,0,6)	04200084	101006665	Công nghệ sản xuất giấy	2 (2,0)	
					04200078	101002642	Kỹ thuật nhuộm	2 (2,0)	
30	các mã cũ	0101100134	Thực hành hóa hữu cơ ứng dụng	1(0,1,1)	04201079	0101101301	Thực hành kỹ thuật nhuộm	1 (0,1)	
					04200088	0101101287	Công nghệ sản xuất sơn	2 (2,0)	
					04200089	101007185	Công nghệ gia công cao su	2 (2,0)	
					04200143	0101101243	Các phương pháp xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ nâng cao	2 (2,0)	

					04200141	0101101263	Vật liệu tiên tiến	2 (2,0)	nhóm 2
					04200133	0101006780	Sản xuất sạch hơn	2 (2,0)	
31	các mã cũ	0101005873	Thực tập tốt nghiệp	4(4, 0, 8)	04204141	0101101328	Thực tập kỹ sư	8 (0,8)	
32	các mã cũ	0101007093	Khóa luận tốt nghiệp	8(8, 0, 0)	04206142	0101101329	Khóa luận tốt nghiệp	14 (0,14)	
33	các mã cũ	0101007888	Các quá trình thiết bị cơ học và thủy lực	3(3,0.6)	04200001	0101101251	Quá trình và thiết bị cơ học	3(3,0.6)	
34	các mã cũ	0101006270	Truyền nhiệt	2(2,0.4)	04200002	0101101253	Quá trình và thiết bị truyền nhiệt	3(3,0.6)	
35	các mã cũ	0101100098	Truyền khối	2(2,0.4)	04200003	0101101252	Quá trình và thiết bị truyền khối	3(3,0.6)	
36	các mã cũ	0101005201	Thực hành kỹ thuật quá trình và thiết bị	1(0,1,2)	04200004	0101101260	Thực hành quá trình và thiết bị	2(0,2,4)	
37	các mã cũ	0101000630	Cơ sở thiết kế chế tạo thiết bị hóa chất & thực phẩm	2(2,0.4)	04200030	0101101256	Thiết kế chế tạo thiết bị hóa chất và thực phẩm	2(2,0.4)	
38	các mã cũ	0101000642	Cơ sở thiết kế nhà máy hoá chất & thực phẩm	2(2,0.4)	04200090	0101101256	Thiết kế nhà máy hoá chất & thực phẩm	2(2,0.4)	
39	các mã cũ	0101100328	Kỹ thuật vận hành thiết bị trong nhà máy	2(2,0.4)	04200138	0101101297	Vận hành thiết bị trong nhà máy hóa chất	2(2,0.4)	
40	các mã cũ	0101006903	Mô hình hóa hệ thống	2(2,0.4)	04200027	0101101249	Mô phỏng các quá trình công nghệ hóa học	2(2,0.4)	
41	các mã cũ	0101100333	Kỹ thuật vận hành thiết bị	2(2,0.4)	04200138	0101101306	Vận hành thiết bị trong nhà máy hóa chất	2(2,0.4)	
42	các mã cũ	0101100343	Thực hành vận hành thiết bị	1(0, 1, 0)	08200082	0101101245	Công nghệ sinh học	2(2,0.4)	
43	các mã cũ	010110027	Kỹ thuật sấy	2(2,0.4)	04200097	0101004647	Thiết kế hệ thống sấy	2(2,0.4)	
44	các mã cũ	0101100338	Kỹ thuật điện công nghiệp	2(2,0.4)	02200032	0101002497	Kỹ thuật điện	2(2,0.4)	
45	các mã cũ	các mã cũ	Kỹ thuật quá trình và thiết bị 2	3		0101002701	Kỹ thuật quá trình và thiết bị		
46	các mã cũ	các mã cũ	Hoá đại cương	2(2,0,4)	04200005	0101001831	Hóa đại cương	3(2,0,4)	
47	các mã cũ		Hóa học đại cương						
48	các mã cũ	0101004392	Thí nghiệm hóa đại cương	1(0,1,1)	04201006	011004390	Thí nghiệm hóa đại cương	2(0,2,2)	
49	các mã cũ	0101001982 và các mã cũ	Hóa vô cơ A	3(3,0,6)	04200007	0101101067	Hóa vô cơ	3(3,0,6)	



50	các mã cũ		Hóa vô cơ B	2(2,0,4)					
51	các mã cũ	101002617	Kỹ thuật môi trường	2(2,0,4)	04200019	0101101248	Kỹ thuật hóa môi trường	2(2,0,4)	
52	các mã cũ	0101100148	Các phương pháp phân tích vật liệu vô cơ	2(2,0,4)	04200113	101100148	Các phương pháp phân tích đặc tính vật liệu vô cơ	3(3,0,6)	
53	các mã cũ	0101100323	Công nghệ mạ - điện phân	2(2,0,4)	04200114	0101101294	Kỹ thuật mạ - điện phân	2(2,0,4)	
54	các mã cũ	0101100340	Thực hành chuyên đề vô cơ - điện hóa	1(0,1,1)	04201117	0101101298	Thực hành chuyên đề điện hóa	1(0,1,1)	
55	các mã cũ	0101100324	Nguồn điện hóa học và năng lượng tái tạo	2(2,0,4)	04200115	0101101296	Nguồn điện hóa học	2(2,0,4)	
56	các mã cũ	0101100342	Công nghệ xử lý khí và nước thải	3(3,0,6)	04200119	0101101289	Công nghệ xử lý khí và nước thải	2(2,0,4)	
	04201111				0101101299	Thực hành chuyên đề vô cơ	1(0,1,1)		
57	4200029	101000301	Các công cụ quản lý chất lượng	2(2,0,4)	04200050	101101240	Các công cụ thống kê để cải tiến và kiểm soát	2	
58	4200019	101100102	Phân tích phổ NT UV - Vis	2(2,0,4)	05200127	101003566	Phân tích hóa lý thực phẩm 1	2	
59	4200157	101100128	Phương pháp phân tích sắc ký	2(3,0,6)	04200023	0101101242	Các phương pháp phân tích hiện đại	3	
60	4201158	101100129	Thực hành phân tích phổ nguyên tử và UV-Vis	1(0,1,1)	04201026	0101100129	Thực hành phân tích phổ nguyên tử và UV-Vis	1	
61	4200247	101100135	Phương pháp phân tích điện hóa	3(3,0,6)	04200037	0101100135	Phương pháp phân tích điện hóa	2	
62	4201248	101100142	Thực hành phân tích điện hóa	1(0,1,1)	04201038	0101100142	Thực hành phân tích điện hóa	1	
63	4200035	các mã cũ	Tin học ứng dụng trong hóa học	2(2,0,4)	04200027	0101101249	Mô phỏng các quá trình công nghệ hóa học	2	
64	4200263	101100139	Kiểm tra chất lượng thực phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm	2(2,0,4)	04200045	0101101247	Kiểm tra dư lượng và phụ gia trong thực phẩm	2	
65	4201264	101100147	Thực hành kiểm tra chất lượng thực phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm	1(0,1,1)	04201046	0101101259	Thực hành kiểm tra dư lượng và phụ gia trong thực phẩm	1	
66	4200195	101006815	Lấy mẫu và xử lý mẫu	2(2,0,4)	05200127	0101006815	Lấy mẫu và xử lý mẫu	2	
67	4200267	101100137	Kiểm tra chất lượng hóa chất cơ bản, silicat và kim loại	2(2,0,4)	04200043	0101101266	Kiểm tra chất lượng hóa chất cơ bản, silicat và bao bì thành phẩm	2	
68	4201268	101100145	Thực hành kiểm tra chất lượng hóa chất cơ bản, silicat và kim loại	1(0,1,1)	04201044	0101101258	Thực hành kiểm tra chất lượng hóa chất cơ bản, silicat và bao bì thành phẩm	1	
69	4200269	101004041	Quy hoạch và tối ưu hóa thực nghiệm	2(2,0,4)	04200031	0101100136	Xử lý số liệu trong thực nghiệm Hóa học	2	

70	4200075	101001954	Hóa phân tích nâng cao	2(2,0,4)	05201128	0101101091	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2	
71	4200228	<i>các mã cũ</i>	Phân tích vi sinh	2(2,0,4)	08200082	0101101245	Công nghệ sinh học	2	
72	4200231	<i>các mã cũ</i>	Lấy mẫu theo tiêu chuẩn AQL	2(2,0,4)	04200035	0101006815	Lấy mẫu và xử lý mẫu	2	
73	4201229	<i>các mã cũ</i>	Thực hành phân tích vi sinh	1(0,1,1)	04201024	0101101302	Thực hành phân tích sắc ký	1	
74	4200230	<i>các mã cũ</i>	Thuốc thử hữu cơ và dung môi phân tích	3((3,0,6)	4200023	0101101242	Các phương pháp phân tích hiện đại	3	

Lưu ý: Các trường hợp không nằm trong danh mục trên, SV liên hệ khoa CNHH để đc xem xét



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Ngô Thanh An

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG**  
**THUỘC KHOA CÔNG NGHỆ MAY VÀ THỜI TRANG QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **508** /QĐ-DCT, ngày **16** tháng **3** năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

**HỆ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH ĐÀO TẠO: CÔNG NGHỆ MAY**

Stt	Khóa 07 DHCM, 08DHCM			Khóa 09DHCM, 10DHCM			Khóa 11DHCM			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
1	10200001	Cơ sở thiết kế trang phục	3(3,0,6)		Cơ sở thiết kế trang phục	3(3,0,6)	101000651	Cơ sở thiết kế trang phục	3(3,0)	
2	10200002	Vật liệu dệt may	3(3,0,6)		Vật liệu dệt may	3(3,0,6)	101006414	Vật liệu dệt may	3(3,0)	
3	10200003	Thiết bị may công nghiệp	2(2,0,4)		Thiết bị may công nghiệp	3(1,2,6)	101100640	Thiết bị may công nghiệp	3(1,2)	
4	10201004	Thực hành thiết bị may công nghiệp	2(0,2,4)		Thiết bị may công nghiệp	3(1,2,6)	101100640	Thiết bị may công nghiệp	3(1,2)	
5	10200005	Kỹ thuật may cơ bản	2(2,0,4)		Kỹ thuật may cơ bản	2(2,0,4)	101002612	Kỹ thuật may cơ bản	2(2,0)	
6	10201006	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2(0,2,4)		Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2(0,2,4)	101007294	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2(0,2)	
7	10201007	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2(0,2,4)		Vẽ mỹ thuật cơ bản	2(0,2,4)	101006517	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2(0,2)	
8	10200008	Anh văn chuyên ngành may	2(2,0,4)		Tiếng anh ứng dụng ngành may	2(2,0,4)	101100122	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2(2,0)	
9	10201009	Vẽ mỹ thuật trang phục	2(0,2,4)		Vẽ mỹ thuật trang phục	2(0,2,4)	101007295	Vẽ mỹ thuật trang phục	2(0,2)	
10	10200010	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)	101007296	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0)	
11	10201011	Thiết kế thời trang trên mannequin	2(0,2,4)		Thiết kế thời trang trên mannequin	2(0,2,4)	101007307	Thiết kế thời trang trên mannequin	2(0,2)	
12	10200012	Thẩm mỹ học	2(2,0,4)		Thẩm mỹ học	2(2,0,4)	101007308	Thẩm mỹ học	2(2,0)	
13	10201013	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2(0,2,4)		Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2(0,2,4)	101007309	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2(0,2)	

Stt	Khóa 07 DHCM, 08DHCM			Khóa 09DHCM, 10DHCM			Khóa 11DHCM			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
14	10201014	Đồ họa thiết kế trang phục	2(0,2,4)		Tin học ứng dụng ngành may	2(0,2,4)	101007306	Tin học ứng dụng ngành may	2(0,2)	
15	10200015	Thiết kế trang phục 1	2(2,0,4)		Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3(3,0,6)	101100428	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3(3,0)	
17	10200017	Công nghệ may trang phục 1	2(2,0,4)		- Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3(3,0,6) 2(2,0,4)	101004629	Thiết kế giày cơ bản	2(1,1)	
16	10201016	Thực hành thiết kế trang phục 1	2(0,2,4)		-Kỹ thuật cắt may trang phục nam và trẻ em	3(0,3,6) 2(2,0,4)	101101278	Nhập môn công nghệ giày	2(2,0)	
18	10201018	Thực hành công nghệ may trang phục 1	2(0,2,4)		Kỹ thuật cắt may trang phục nam và trẻ em.	3(0,3,6)	101101270	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1(0,1)	
							101101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2(0,2)	
19	10200019	Thiết kế trang phục 2	2(2,0,4)		Thiết kế trang phục nữ.	3(3,0,6)	101004710	Thiết kế trang phục nữ.	3(3,0)	
20	10201020	Thực hành thiết kế trang phục 2	2(0,2,4)		Thiết kế túi xách	2	101007334	Thiết kế nón và túi xách	2(1,1)	
21	10200021	Công nghệ may trang phục 2	2(2,0,4)		Kỹ thuật đan len	2	101100426	Kỹ thuật đan len	2(1,1)	
22	10201022	Thực hành công nghệ may trang phục 2	2(0,2,4)		Kỹ thuật cắt may trang phục nữ.	3	101101272	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1(0,1)	
							101101273	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2(0,2)	
23	10200023	Thiết kế trang phục 3	2(2,0,4)		Thiết kế trang phục khoác ngoài	3(3,0,6)	101100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3(3,0)	
24	10201024	Thực hành thiết kế trang phục 3	2(0,2,4)		Thiết kế trang phục lót	2	101100424	Thiết kế trang phục lót	2(1,1)	
25	10200025	Công nghệ may trang phục 3	2(2,0,4)		Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2	101100425	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2(1,1)	
26	10201026	Thực hành công nghệ may trang phục 3	2(0,2,4)		Kỹ thuật cắt may trang phục khoác ngoài	3	101101274	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1(0,1)	
							101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2(0,2)	
27	10200027	Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	2(2,0,4)		Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	3(1,2,6)	101100641	Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	3(1,2)	
28	10201028	Thực hành thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	1(0,1,2)		Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	3(1,2,6)	101100641	Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	3(1,2)	

Stt	Khóa 07 DHCM, 08DHCM			Khóa 09DHCM, 10DHCM			Khóa 11DHCM			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
29	10201029	Tin học ứng dụng ngành may	2(0,2,4)		Công nghệ CAD/CAM trong ngành may	2	101000398	CAD/CAM trong ngành may	3(1,2)	
30	10200030	Công nghệ sản xuất hàng may công nghiệp	4(4,0,8)		Công nghệ sản xuất hàng may công nghiệp	2(2,0,4)	101101269	Công nghệ sản xuất trang phục	3(3,0)	
					Chuẩn bị sản xuất	3	101100668	Chuẩn bị sản xuất	3(1,2)	
31	10200031	Nghiên cứu – phát triển sản phẩm may	2(2,0,4)		Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2(2,0,4)	101007319	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2(2,0)	
32	10200032	Quản lý đơn hàng may mặc	2(2,0,4)		Quản lý đơn hàng may mặc	2(2,0,4)	101100124	Quản lý đơn hàng may mặc	2(2,0)	
33	10200034	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2(2,0,4)		Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2(2,0,4)	101006123	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2(2,0)	
34	10200035	Quản lý chất lượng trang phục	2(2,0,4)		Quản lý chất lượng trang phục	2(2,0,4)	101101276	Quản lý chất lượng trong ngành may	2(2,0)	
35	10203036	Đồ án chuẩn bị sản xuất	2		Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2(2,0,4)	101100420	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2(2,0)	
36	10203037	Đồ án thiết kế bộ sưu tập thời trang	2		Đồ án thiết kế thời trang	1	101100126	Đồ án thiết kế thời trang	2(0,2)	
37	10203038	Đồ án thiết kế chuyên – mặt bằng phân xưởng	2		Đồ án thiết kế chuyên – mặt bằng phân xưởng may	1	101101277	Đồ án công nghệ may	2(0,2)	
38	10200040	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0,4)		Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0,4)	101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2(2,0)	
39	10200043	Cải tiến sản xuất ngành may	2(2,0,4)		Cải tiến sản xuất ngành may	2(2,0,4)	101100123	Cải tiến sản xuất ngành may	2(2,0)	
40	10200044	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		Kinh doanh thời trang	2(2,0,4)	101100440	Kinh doanh thời trang	2(2,0)	
41	10200045	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2(2,0,4)		Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2(2,0,4)	101007326	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2(2,0)	
42	10206046	Thực tập nghề nghiệp 1	1		Thực tập nghề nghiệp 1	1	101101222	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)	
43	10206047	Thực tập nghề nghiệp 2	3		Đại cương công nghệ dệt may	2(2,0,4)	101100436	Đại cương công nghệ dệt may	2(2,0)	
					Thực tập nghề nghiệp 2	3	101101222	Thực tập tốt nghiệp	2(0,2)	
44	10207047	Khóa luận tốt nghiệp	8		Khóa luận tốt nghiệp	8	101002169	Khóa luận tốt nghiệp	14(0,14)	

Stt	Khóa 07 DHCM, 08DHCM			Khóa 09DHCM, 10DHCM			Khóa 11DHCM			Ghi chú
	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	
45	10204048	Đồ án quản lý chất lượng trang phục	2		Đồ án quản lý chất lượng trang phục	1	101100439	Quản trị thương hiệu trang phục	2(2,0)	
46	10204050	Đồ án quản lý sản xuất ngành may	2		Đồ án quản lý sản xuất ngành may	1	101007332	Đồ án chuyên ngành	2(0,2)	
47	10200049	Thiết kế nón và túi xách	2(2,0,4)		Thiết kế túi xách	2	101007334	Thiết kế nón và túi xách	2(1,1)	
48	10200051	Trang trí sản phẩm may	2(2,0,4)		Công nghệ trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2(2,0,4)	101101330	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2(2,0)	
49	10200052	Quản lý xuất nhập khẩu trong ngành may	2(2,0,4)		Quản lý xuất nhập khẩu trong ngành may	2(2,0,4)	101101332	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2(2,0)	
50	10200054	Thiết kế trang phục cưới	2(2,0,4)		Thiết kế trang phục cưới	2	101007337	Thiết kế trang phục cưới	2(1,1)	
51	10200055	Thiết kế trang phục truyền thống	2(2,0,4)		Thiết kế trang phục truyền thống	2	101007338	Thiết kế trang phục truyền thống	2(1,1)	
52	10200057	Thiết kế trang phục công sở	2(2,0,4)		Thiết kế trang phục công sở	2	101007339	Thiết kế trang phục công sở	2(1,1)	



P. Trưởng phòng Đào tạo

Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa

Phạm Hồ Mai Anh

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**THUỘC KHOA KHOA HỌC ỨNG DỤNG QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : *508* /QĐ-DCT, ngày *16* tháng *3* năm *2021* của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2019 trở về trước			Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2020 trở đi			Ghi chú
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
1	Toán cao cấp B1	100257	3	Giải tích	100933	3	
2	Toán cao cấp A1	006144	3	Toán cao cấp A1	006144	3	
3	Toán cao cấp A2	006150	2	Toán cao cấp A2	006150	2	
4	Toán cao cấp C1	006162	3	Toán cao cấp C1	006162	3	
5	Toán cao cấp C2	006167	2	Toán cao cấp C2	006167	2	
6	Toán cao cấp	007947	2	Toán cao cấp C2	006167	2	<i>Khỏi kinh tế, dịch vụ</i>
7	Xác suất thống kê	006617	2	Xác suất thống kê trong Kinh tế, Dịch vụ	006622	2	<i>Nếu SV đã học Toán cao cấp C1 hoặc C2</i>
8	Xác suất thống kê	006617	2	Xác suất thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật	007641	2	<i>Nếu SV đã học Toán cao cấp A1 hoặc A2</i>
9	Quy hoạch tuyến tính	004035	2	Quy hoạch tuyến tính	004035	2	<i>SV chọn môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp</i>
				Quy hoạch thực nghiệm	004030	2	
				Phương pháp tính	003742	2	

10	Quy hoạch thực nghiệm	004030	2	Quy hoạch thực nghiệm	004030	2	<i>SV chọn môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp</i>
				Quy hoạch tuyến tính	004035	2	
				Phương pháp tính	003742	2	
11	Phương pháp tính	003742	2	Phương pháp tính	003742	2	<i>SV chọn môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp</i>
				Quy hoạch tuyến tính	004035	2	
				Quy hoạch thực nghiệm	004030	2	
12	Toán kỹ thuật	006195	2	Toán kỹ thuật	006195	2	<i>SV chọn môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp</i>
				Hàm phức và phép biến đổi Laplace	001727	2	
13	Hàm phức và phép biến đổi Laplace	001727	2	Hàm phức và phép biến đổi Laplace	001727	2	<i>SV chọn môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp</i>
				Toán kỹ thuật	006195	2	
14	Vật lý đại cương	006462	2	Vật lý đại cương Vật lý kỹ thuật	100816 100802	2 2	
15	Vật lý đại cương 1	006464	2				
16	Vật lý đại cương 2	006469	2				
17	Vật lý đại cương 3	006475	2				
18	Thí nghiệm vật lý đại cương	004501	1				
19	Logic học	003015	2	Logic học	003015	2	<i>SV chọn môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp</i>
				Phương pháp nghiên cứu khoa học	003729	2	
20	Phương pháp nghiên cứu khoa học	003731	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	003729	2	<i>SV chọn môn tương đương theo thứ tự ưu tiên đã sắp xếp</i>
				Logic học	003015	2	

*Lưu ý: Các trường hợp không nằm trong danh mục trên, SV liên hệ khoa Khoa học Ứng dụng để được xem xét.*



**Hiệu trưởng**

*Nguyễn Xuân Hoàn*

**P. Trưởng phòng Đào tạo**

*Nguyễn Thanh Nguyên*

**Trưởng khoa**

*Nguyễn Văn Bình*

**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ  
THUỘC KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 508 /QĐ-DCT, ngày 16 tháng 3 năm 2021 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa xx)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
<b>Khóa: 08,09 &amp; 10DHQT</b>					<b>Khóa: 11DHQT hoặc 11DHKDQT</b>				
1			Quản trị bán hàng	2	13202034	101003878	Quản trị bán hàng	3	học cùng QTKD
2			Hành vi người tiêu dùng	2	13200014	0101101026	Hành vi người tiêu dùng	3	học cùng QTKD
3			Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2	13200021	0101100034	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2	học cùng QTKD
4			Thư tín thương mại (hay: Thư tín thương mại ngành QTKD)	2	13202047	0101101051	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2	học cùng QTKD hoặc KDQT
5			Luật kinh tế	2		0101003039	Luật kinh tế	2	học cùng ngành KDQT
6			Luật thương mại	2		0101100654	Luật thương mại quốc tế	2	học cùng ngành KDQT
8			Quản trị rủi ro	2		0101100659	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3	học cùng ngành KDQT
9			Quản trị quan hệ khách hàng	2	13200023	0101006996	Quản trị quan hệ khách hàng	2	học cùng ngành KDQT
10			Marketing quốc tế	2		0101003207	Marketing quốc tế	2	học cùng ngành KDQT




TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa xx)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
11			Truyền thông marketing tích hợp	2	13202032	0101100041	Truyền thông marketing tích hợp	3	học cùng ngành KDQT
<b>Khóa: 08,09 &amp; 10DHQT</b>					<b>Khóa: 11DHQT hoặc 11DHKDQT</b>				
2			Quản trị sản phẩm	2	13202047	0101101051	Thư tín thương mại trong kinh doanh	2	học cùng QTKD hoặc KDQT
3			Quản trị kênh phân phối	2	13200015	01011001737	Hành vi tổ chức	2	học cùng QTKD hoặc KDQT
4			Marketing thương mại	2	13202025	0101101027	Đàm phán trong thương mại quốc tế	2	học cùng ngành KDQT
5			B2B Marketing	3	13202045	0101100049	Quản trị xuất nhập khẩu	3	học cùng QTKD hoặc KDQT
6			Tâm lý kinh doanh	2	13200010	0101100417	Tâm lý học kinh doanh	2	học cùng QTKD hoặc KDQT


**DANH MỤC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG/THAY THẾ**  
**NGÀNH: KINH DOANH QUỐC TẾ**  
**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

<b>Khóa: 10DHKDQT</b>					<b>Khóa: 11DHQT hoặc 11DHKDQT</b>				
1			Quản trị dự án đầu tư quốc tế	3	13202039	0101003920	Quản trị dự án đầu tư	3	học cùng QTKD hoặc KDQT
2			Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	3	13202045	0101100049	Quản trị xuất nhập khẩu	3	học cùng QTKD hoặc KDQT
3			Nghiệp vụ khai báo hải quan	2	13202027	0101100666	Khai báo hải quan	2	học cùng ngành KDQT
4			Nghệ thuật lãnh đạo	2	13202033	0101003324	Nghệ thuật lãnh đạo	2	học cùng ngành QTKD
5			Hành vi người tiêu dùng	2	13200014	0101101026	Hành vi người tiêu dùng	3	học cùng ngành QTKD
<b>Khóa: 10DHKDQT</b>					<b>Khóa: 11DHKDQT</b>				

TT	Học phần cũ (CTĐT ĐH khóa xx)				Học phần tương đương/ thay thế (CTĐT ĐH khóa 11, 12)				Ghi chú
	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	Mã tự quản	Mã HP	Tên HP	Số TC	
1			Thanh toán trong kinh doanh quốc tế	3	13200010	0101100656 0101100417	Thanh toán quốc tế và Tâm lý học kinh doanh	2 2	học cùng ngành KDQT
				3	13200010	0101100656 0101006996	Thanh toán quốc tế và Quản trị quan hệ khách hàng	2 2	
<b>MÔN HỌC DO KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH QUẢN LÝ, SINH VIÊN CÁC KHOA NGOÀI QTKD HỌC</b>									
1			Quản trị chất lượng	2	13200006	0101003805	Quản lý chất lượng	2	
2			Quản lý sản xuất	2	13202044	0101100023	Quản trị vận hành	3	học cùng sv khoa QTKD
3			Quản lý dự án	2	13202039	0101003848	Quản trị dự án đầu tư	3	học cùng sv khoa QTKD

Hiệu trưởng  
  
*Nguyễn Xuân Hoàn*

P. Trưởng phòng Đào tạo  
  
 Nguyễn Thanh Nguyên

Trưởng khoa  
  
 Nguyễn Văn Ít